

Số: **2/16** /CBTT-NQB

Quảng Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2017

V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình

- Mã chứng khoán : NQB

- Địa chỉ Trụ sở chính : số 81- Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Điện thoại: 0232.3822354- 3822620;

- Fax: 02323823292

- Người thực hiện công bố thông tin: ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch HĐQT,
Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình, bao gồm: Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017. Thông tin này được Công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2017, tại đường dẫn: **Capnuocquangbinh.vn**.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TV.



Lê Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Minh Chương	Ủy viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông Trần Văn Tiến	Ủy viên

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Chương	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Trần Văn Ban	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 09.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1950-2013-072-01

Ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.534.428.336	63.989.415.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.484.619.736	43.846.290.945
1. Tiền	111		8.484.619.736	14.846.290.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.342.001.335	5.963.239.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.760.848.825	4.737.849.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		644.428.000	1.270.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		47.498.251	65.663.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(110.773.741)	(110.773.741)
IV. Hàng tồn kho	140		13.520.710.356	9.146.477.918
1. Hàng tồn kho	141	V.4	13.520.710.356	9.146.477.918
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		187.096.909	33.407.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	183.031.759	22.507.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	4.065.150	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.350.175.580	175.731.573.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		302.715.000	302.715.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		302.715.000	302.715.000
II. Tài sản cố định	220		159.780.773.505	167.912.846.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	159.597.022.647	167.704.430.916
- Nguyên giá	222		313.005.772.482	312.554.098.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.408.749.835)	(144.849.667.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	183.750.858	208.415.640
- Nguyên giá	228		351.000.000	351.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.249.142)	(142.584.360)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.832.323.685	6.901.538.901
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	14.832.323.685	6.901.538.901
IV. Tài sản dài hạn khác	260		434.363.390	614.472.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		434.363.390	614.472.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241.884.603.916	239.720.988.693

117
 CÔNG
 NH
 M T
 AN T
 QU
 XUA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.094.840.164	63.972.376.088
I. Nợ ngắn hạn	310		20.060.167.987	14.456.953.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.359.925.301	794.317.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.788.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.451.213.808	984.345.899
4. Phải trả người lao động	314		4.484.529.507	5.839.441.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.023.426.436	1.015.221.982
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.012.798.325	2.033.938.148
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	5.317.305.695	3.495.207.905
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.180.915	294.480.915
II. Nợ dài hạn	330		45.034.672.177	49.515.422.815
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	45.034.672.177	49.515.422.815
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.789.763.752	175.748.612.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	176.789.763.752	175.748.612.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		813.166.996	437.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.674.556.756	3.009.572.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.674.556.756	3.009.572.605
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.884.603.916	239.720.988.693

Lê Thị Thu Hà
Người lập
Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

123
C. T.
M. H. U.
C. Á. N.
C. H. T.
T. B.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.355.452.548	29.983.575.676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.355.452.548	29.983.575.676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.034.681.503	24.828.305.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.320.771.045	5.155.270.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	848.563.294	857.669.944
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.202.318.862	1.251.333.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.202.318.862	1.251.333.000
8. Chi phí bán hàng	25		922.976.512	877.281.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.452.579.238	2.032.640.037
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.591.459.727	1.851.686.125
11. Thu nhập khác	31		2.762.413	9.631.947
12. Chi phí khác	32		820.544	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.941.869	9.631.947
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.593.401.596	1.861.318.072
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	918.844.840	372.263.614
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.674.556.756	1.489.054.458
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	90	46
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		90	46



Lê Thị Thu Hà
Người lập
Ngày 12 tháng 08 năm 2017



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

HẠN VÀ
PH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.797.500.483	34.926.124.940
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.664.296.997)	(9.361.184.852)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.212.281.000)	(11.691.874.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.194.114.408)	(1.260.637.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(27.393.152)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	475.681.046	526.379.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.440.060.901)	(10.809.643.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.735.035.071	2.329.163.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.166.653.466)	(811.091.076)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	848.563.294	857.669.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.318.090.172)	46.578.868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.658.652.848)	(1.486.940.024)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.119.963.260)	(635.134.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.778.616.108)	(2.122.074.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.361.671.209)	253.667.894
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.846.290.945	40.771.806.405
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.484.619.736	41.025.474.299

Lê Thị Thu Hà
Người lập
Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/09/2016.

Tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành là: 17.230.204 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- UBND tỉnh Quảng Bình nắm giữ: 16.538.504 cổ phần chiếm 95,99%.
- Các cổ đông khác nắm giữ: 691.700 cổ phần chiếm 4,01%

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

ST
TRÁI
KI
TƯ
MA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao là phần mềm quản lý. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5-10 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

TT
CÔ
NH
M
AN
QU
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

112
G T
EM HI
OÁN
TÀI C
C TI
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	769.820.003	663.975.640
Tiền gửi ngân hàng	7.714.799.733	14.182.315.305
Các khoản tương đương tiền (*)	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	37.484.619.736	43.846.290.945

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm:

TT	Số tài khoản	Ngân hàng	Dư nợ gốc	Kỳ hạn	Lãi suất
1	0315000700998	Vietcombank	2.000.000.000	3 tháng	5%
2	0315000775011	Vietcombank	2.000.000.000	3 tháng	5%
3	0315000836783	Vietcombank	4.000.000.000	3 tháng	5%
4	135010000856243	Vietinbank	2.000.000.000	3 tháng	4,6%
5	115010000087258	Vietinbank	6.000.000.000	3 tháng	5%
6	53110002450081	BIDV	2.000.000.000	3 tháng	5,0%
7	53110002465836	BIDV	4.000.000.000	3 tháng	5%
8	53110002457745	BIDV	2.000.000.000	3 tháng	5%
9	53110002471657	BIDV	2.000.000.000	3 tháng	5%
10	53110002963242	BIDV	3.000.000.000	3 tháng	5%
	Tổng cộng		29.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn > 3 tháng và dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm:

TT	Số tài khoản	Ngân hàng	Dư nợ gốc	Kỳ hạn	Lãi suất
1	53110003486593	BIDV	2.000.000.000	6 tháng	5,3%/năm
2	3800630001702	NN&PTNT	3.000.000.000	6 tháng	5,3%/năm
	Tổng cộng		5.000.000.000		

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	9.760.848.825	4.737.849.561
Cộng	9.760.848.825	4.737.849.561

4. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.493.070.289	-	9.119.588.851	-
Công cụ, dụng cụ	27.640.067	-	26.889.067	-
Cộng	13.520.710.356	-	9.146.477.918	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	133.250.879.705	16.554.334.344	162.748.884.731				312.554.098.780
Mua trong kỳ	-	832.118.182	-				832.118.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	228.853.498				228.853.498
Giảm khác (*)	-	(609.297.978)	-				(609.297.978)
Tại ngày 30/06/2017	133.250.879.705	16.777.154.548	162.977.738.229				313.005.772.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2017	48.690.147.628	9.791.551.260	86.367.968.976				144.849.667.864
Khấu hao trong kỳ	2.947.948.392	653.892.544	5.566.539.013				9.168.379.949
Giảm khác	-	(609.297.978)	-				(609.297.978)
Tại ngày 30/06/2017	51.638.096.020	9.836.145.826	91.934.507.989				153.408.749.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	84.560.732.077	6.762.783.084	76.380.915.755				167.704.430.916
Tại ngày 30/06/2017	81.612.783.685	6.941.008.722	71.043.230.240				159.597.022.647

(*) Giảm do thanh lý tài sản cố định theo Quyết định số 162/QĐ-HĐQT ngày 22/06/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Cấp nước Quảng Bình V/v: Thanh lý tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	351.000.000
Tăng khác	
Tại ngày 30/06/2017	351.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	142.584.360
Khấu hao trong kỳ	24.664.782
Tại ngày 30/06/2017	167.249.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	208.415.640
Tại ngày 30/06/2017	183.750.858

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Hệ thống cấp nước sạch thị trấn huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	5.814.886.593	1.513.370.249
Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha	2.373.630.545	2.065.834.000
Mạng cấp 3 năm 2016	4.391.359.633	3.006.133.660
MC3 Đồng Hới, Quy Đạt, Hoàn Lão 2017	1.303.613.038	270.738.075
Xây dựng cơ bản dở dang khác	948.833.876	45.462.917
Cộng	14.832.323.685	6.901.538.901

8. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khách sạn Công Đoàn	22.491.426	-	22.491.426	-
Công ty Hóa chất	16.515.125	-	16.515.125	-
Công ty Thành An	19.080.859	-	19.080.859	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	-
Đối tượng khác	37.824.583	-	37.824.583	-
Cộng	110.773.741	-	110.773.741	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

MẪU SỐ B 09a-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất - CN Hải Dương	367.226.200	367.226.200	-	-
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Đo Lường VBS	323.570.500	323.570.500	-	-
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Đông Đô	362.496.200	362.496.200	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Mỹ Phát	495.484.000	495.484.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Hòa	371.264.520	371.264.520	-	-
- Công ty CP ĐTPT Vân Giang	327.253.850	327.253.850	-	-
- Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1.337.966.520	1.337.966.520	794.317.130	794.317.130
- Phải trả các đối tượng khác	774.663.511	774.663.511	-	-
Cộng	4.359.925.301	4.359.925.301	794.317.130	794.317.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế GTGT còn được khấu trừ

	30/06/2017	Số thuế tăng trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	183.031.759	1.825.458.025	1.664.933.524	22.507.258
Cộng	183.031.759	1.825.458.025	1.664.933.524	22.507.258

b. Các khoản phải thu

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	4.065.150	-	4.065.150	-
Cộng	4.065.150	-	4.065.150	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

c. Các khoản phải trả

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.916.821.456	1.916.821.456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.311.142	918.844.840	27.393.152	13.859.454
Thuế Thu nhập cá nhân	740.100	37.428.406	47.188.306	10.500.000
Thuế tài nguyên	39.721.600	207.383.000	197.597.992	29.936.592
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	318.868.006	318.868.006	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải	1.505.440.966	8.527.347.274	7.951.956.161	930.049.853
Cộng	2.451.213.808	11.937.692.982	10.470.825.073	984.345.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.023.426.436	1.015.221.982
Cộng	1.023.426.436	1.015.221.982

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.990.474	211.878.655
Bảo hiểm xã hội	58.328.841	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.912.479.010	1.822.059.493
Cộng	2.012.798.325	2.033.938.148

12.
T
H
N
CH
T
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuế tài chính

a/ Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.317.305.695	5.317.305.695			3.495.207.905	3.495.207.905
Tổng	5.317.305.695	5.317.305.695	-	-	3.495.207.905	3.495.207.905

b/ Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	50.351.977.872	50.351.977.872	-	2.658.652.848	53.010.630.720	53.010.630.720
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình (*)	50.351.977.872	50.351.977.872	-	2.658.652.848	53.010.630.720	53.010.630.720
Cộng	50.351.977.872	50.351.977.872	-	2.658.652.848	53.010.630.720	53.010.630.720
Phân loại sang ngắn hạn	(5.317.305.695)				(3.495.207.905)	
Cộng	45.034.672.177				49.515.422.815	

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28/04/2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng 12 tháng tới	5.317.305.695	3.495.207.905
Từ trên 1 năm đến 5 năm tới	26.586.528.475	26.586.528.480
Trên 5 năm tới	18.448.143.702	22.928.894.335
Cộng	50.351.977.872	53.010.630.720
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.317.305.695	3.495.207.905
Số phải trả sau 12 tháng	45.034.672.177	49.515.422.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09a-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	172.302.040.000	437.000.000	3.009.572.605	175.748.612.605
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	3.674.556.756	3.674.556.756
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.119.963.260)	(1.119.963.260)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.739.609.345)	(1.739.609.345)
Tăng khác (**)	-	226.166.996	-	226.166.996
Số dư tại ngày 30/06/2017	172.302.040.000	813.166.996	3.674.556.756	176.789.763.752

(*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Công ty CP Cấp nước Quảng Bình số 01/2017/NQ-DHCD ngày 20/04/2017 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển: 150.000.000 đồng; quỹ khen thưởng phúc lợi 1.739.609.345 đồng; chi trả cổ tức: 1.119.963.260 đồng.

(**) Quỹ đầu tư phát triển tăng 226.166.996 đồng do giảm khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo biên bản quyết toán tài chính năm 2016 ngày 09/05/2017 của Sở Tài chính Quảng Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phần được phép phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.230.204	17.230.204
+ Cổ phần thường	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phần đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
+ Cổ phần thường	17.230.204	17.230.204
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu SX và cung cấp nước sạch	32.378.995.133	26.885.522.402
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	2.863.080.920	3.049.615.700
Doanh thu khác	113.376.495	48.437.574
Cộng	35.355.452.548	29.983.575.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn SX và cung cấp nước sạch	24.417.211.417	22.348.862.244
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	2.463.811.854	2.433.735.845
Giá vốn của hoạt động khác	153.658.232	45.707.127
Cộng	27.034.681.503	24.828.305.216

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	1.202.318.862	1.251.333.000
Cộng	1.202.318.862	1.251.333.000

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	1.202.318.862	1.251.333.000
Cộng	1.202.318.862	1.251.333.000

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.593.401.596	1.861.318.072
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	820.544	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>820.544</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức được nhận</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	4.594.222.140	1.861.318.072
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	918.844.840	372.263.614
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	918.844.840	372.263.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.674.556.756	1.489.054.458
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.123.893.805	860.673.477
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.550.662.951	628.380.981
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	13.604.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	46

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ so sánh do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.489.054.458	-	1.489.054.458
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	519.828.911	340.844.566	860.673.477
	13.604.377	-	13.604.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	340.844.566	46

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.949.073.210	2.978.321.085
Chi phí nhân công	12.254.708.698	11.172.126.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.300.404.965	8.897.227.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.226.176.401	3.516.447.420
Chi phí khác bằng tiền	1.679.873.979	1.174.103.488
Cộng	30.410.237.253	27.738.226.495

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.484.619.736	43.846.290.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.697.573.335	4.692.739.308
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	52.182.193.071	53.841.745.253
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	50.351.977.872	53.010.630.720
Phải trả người bán và phải trả khác	6.372.723.626	2.828.255.278
Chi phí phải trả	1.023.426.436	1.015.221.982
Cộng	57.748.127.934	56.854.107.980

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2017			
Tiền	37.484.619.736	-	37.484.619.736
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.697.573.335	-	9.697.573.335
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	52.182.193.071	-	52.182.193.071
30/06/2017			
Các khoản vay	5.317.305.695	45.034.672.177	50.351.977.872
Phải trả người bán và phải trả khác	6.372.723.626	-	6.372.723.626
Chi phí phải trả	1.023.426.436	-	1.023.426.436
Cộng	12.713.455.757	45.034.672.177	57.748.127.934
Chênh lệch thanh khoản thuần	39.468.737.314	(45.034.672.177)	(5.565.934.863)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền	43.846.290.945	-	43.846.290.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.692.739.308	-	4.692.739.308
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	53.539.030.253	-	53.539.030.253
01/01/2017			
Các khoản vay	3.495.207.905	49.515.422.815	53.010.630.720
Phải trả người bán và phải trả khác	2.828.255.278	-	2.828.255.278
Chi phí phải trả	1.015.221.982	-	1.015.221.982
Cộng	7.338.685.165	49.515.422.815	56.854.107.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.200.345.088	(49.515.422.815)	(3.315.077.727)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương	811.200.000	640.800.000
Cộng	811.200.000	640.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.



Lê Thị Thu Hà
Người lập
Ngày 12 tháng 08 năm 2017



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc